

ĐỀ VIP 9+ - ĐỀ SỐ 5

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Stay Safe on Social Media!

Follow these tips to protect yourself online and enjoy social media safely

Facts and figures:

Over 70% of teens use social media daily, but many face risks like cyberbullying and privacy breaches. Meanwhile, about 59% of teens share personal information online, increasing their (1) _____ to online threats.

Positive action!

- Keep personal information private. Avoid (2) _____ your address, school name, or phone number. (3) _____ posting personal details, only share them selectively with trusted people.
- Think before you post. Photos and messages can be saved and shared, even if you delete them. Always consider the impact before posting anything online.
- Adjust your privacy settings. (4) _____ social media platforms allow you to control who can view your posts and profile. Limiting the (5) _____ of people who see your content helps keep it safe.
- Report and block (6) _____ users. Don't engage with anyone who makes you uncomfortable online, and tell an adult if necessary.

By following these steps, you can stay safe and make the most of your online experience!

Question 1.	A. interference	B. vulnerability	C. interaction	D. analysis
Question 2.	A. sharing	B. to sharing	C. to share	D. share
Question 3.	A. Regardless of	B. Except for	C. In place of	D. In contrast to
Question 4.	A. Each	B. Another	C. Others	D. Most
Question 5.	A. degree	B. number	C. amount	D. volume
Question 6.	A. credible	B. accessible	C. suspicious	D. instant

DỊCH BÀI:

Stay Safe on Social Media!

Follow these tips to protect yourself online and enjoy social media safely.

An toàn trên mạng xã hội!

Hãy làm theo những mẹo sau để bảo vệ bản thân trực tuyến và tận hưởng mạng xã hội một cách an toàn.

Facts and figures:

Over 70% of teens use social media daily, but many face risks like cyberbullying and privacy breaches. Meanwhile, about 59% of teens share personal information online, increasing their vulnerability to online threats.

Sự kiện và số liệu:

Hơn 70% thanh thiếu niên sử dụng mạng xã hội hàng ngày, nhưng nhiều người phải đối mặt với những rủi ro như bắt nạt trên mạng và vi phạm quyền riêng tư. Trong khi đó, khoảng 59% thanh thiếu niên chia sẻ thông tin cá nhân trực tuyến, làm tăng nguy cơ bị đe dọa trực tuyến.

Positive action!

Keep personal information private. Avoid sharing your address, school name, or phone number. In place of posting personal details, only share them selectively with trusted people.

Hành động tích cực!

Giữ thông tin cá nhân riêng tư. Tránh chia sẻ địa chỉ, tên trường hoặc số điện thoại của bạn. Thay vì đăng thông tin cá nhân, hãy chỉ chia sẻ chúng một cách có chọn lọc với những người đáng tin cậy.

Think before you post. Photos and messages can be saved and shared, even if you delete them. Always consider the impact before posting anything online.	Hãy suy nghĩ trước khi đăng. Ảnh và tin nhắn có thể được lưu và chia sẻ, ngay cả khi bạn xóa chúng. Luôn cân nhắc tác động trước khi đăng bất kỳ nội dung nào trực tuyến.
Adjust your privacy settings. Most social media platforms allow you to control who can view your posts and profile. Limiting the number of people who see your content helps keep it safe.	Điều chỉnh cài đặt quyền riêng tư của bạn. Hầu hết các nền tảng mạng xã hội đều cho phép bạn kiểm soát những người có thể xem bài đăng và hồ sơ của bạn. Việc hạn chế số người xem nội dung của bạn sẽ giúp giữ an toàn cho nội dung đó.
Report and block suspicious users. Don't engage with anyone who makes you uncomfortable online, and tell an adult if necessary.	Báo cáo và chặn những người dùng đáng ngờ. Không giao du với bất kỳ ai khiến bạn cảm thấy không thoải mái khi trực tuyến và hãy nói với người lớn nếu cần thiết.
By following these steps, you can stay safe and make the most of your online experience!	Bằng cách làm theo các bước này, bạn có thể đảm bảo an toàn và tận dụng tối đa trải nghiệm trực tuyến của mình!

GIẢI CÂU 1:

Kiến thức từ vựng:

- interference /ˌɪntəˈfɪərəns/ (n): sự can thiệp
- vulnerability /ˌvʌlnərəˈbɪləti/ (n): sự dễ bị tổn thương, đe dọa
- interaction /ˌɪntərˈækʃn/ (n): sự tương tác
- analysis /əˈnæləsɪs/ (n): sự phân tích

Tạm dịch: Meanwhile, about 59% of teens share personal information online, increasing their vulnerability to online threats. (Trong khi đó, khoảng 59% thanh thiếu niên chia sẻ thông tin cá nhân trực tuyến, làm tăng nguy cơ bị đe dọa trực tuyến.)

→ **Chọn đáp án B**

GIẢI CÂU 2:

Cấu trúc:

avoid N/V-ing: tránh làm điều gì đó

Tạm dịch: Avoid sharing your address, school name, or phone number. (Tránh chia sẻ địa chỉ, tên trường hoặc số điện thoại của bạn.)

→ **Chọn đáp án A**

GIẢI CÂU 3:**Liên từ:**

regardless of: bất kể

except for: ngoại trừ

in place of: thay vì

in contrast: trái với

Tạm dịch:

In place of posting personal details, only share them selectively with trusted people.

(Thay vì đăng thông tin cá nhân, hãy chỉ chia sẻ chúng một cách có chọn lọc với những người đáng tin cậy.)

→ **Chọn đáp án C**

GIẢI CÂU 4:**Lượng từ:**

each + danh từ đếm được số ít: mỗi

another + danh từ đếm được số ít: một cái khác

others: những cái khác

most + danh từ đếm được số nhiều/không đếm được: hầu hết

Sau chỗ cần điền là danh từ đếm được số nhiều “social media platforms”, ta chọn D.

Tạm dịch:

Most social media platforms allow you to control who can view your posts and profile.

(Hầu hết các nền tảng mạng xã hội đều cho phép bạn kiểm soát những người có thể xem bài đăng và hồ sơ của bạn.)

→ **Chọn đáp án D**

GIẢI CÂU 5:**Kiến thức từ vựng:**

- degree of + N (không đếm được): lượng, mức độ

- the number of + N (số nhiều): lượng, số lượng

- amount of + N (không đếm được): lượng

- volume of + N (không đếm được): lượng

Tạm dịch: Limiting the number of people who see your content helps keep it safe. (Việc hạn chế số người xem nội dung của bạn sẽ giúp giữ an toàn cho nội dung đó.)

→ **Chọn đáp án B**

GIẢI CÂU 6:

Kiến thức từ vựng:

- credible /'kredəbl/ (adj): đáng tin cậy
- accessible /ək'sesəbl/ (adj): dễ tiếp cận
- suspicious /sə'spɪʃəs/ (adj): đáng ngờ
- instant /'ɪnstənt/ (adj): ngay lập tức

Tạm dịch: Report and block suspicious users. (Báo cáo và chặn những người dùng đáng ngờ.)

→ **Chọn đáp án C**

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Discover New Cultures with Cultural Connect

Are you curious about who you'll meet and the (7) _____ stories they'll share about their customs and traditions? If you're considering joining a (8) _____, Cultural Connect is here to make it an unforgettable journey!

With our new Global Match system, (9) _____ to help you choose your exchange partner, you can now make meaningful connections! After signing up, you'll have the chance to share your profile with other participants worldwide. (10) _____ a look at their profiles to find the perfect match for your interests.

What You Can Expect:

- Expand your knowledge by connecting with people passionate (11) _____ art, history, and education.
- Make new friends who love sharing stories about travel, food, and everyday life.

Take this chance to (12) _____ a journey of learning, sharing, and cultural discovery. Sign up today and start building unforgettable connections!

- Question 7.** A. excited B. excitement C. excitingly D. exciting
- Question 8.** A. cultural exchange programme B. cultural programme exchange
 C. programme cultural exchange D. exchange cultural programme
- Question 9.** A. which created B. created C. creating D. was created
- Question 10.** A. Put B. Make C. Take D. Raise
- Question 11.** A. with B. for C. at D. about
- Question 12.** A. take up B. put off C. get on D. go up

DỊCH BÀI:

Discover New Cultures with Cultural Connect	Khám phá những nền văn hóa mới với Cultural Connect
Are you curious about who you'll meet and the exciting stories they'll share about their customs and traditions? If you're considering joining a cultural exchange programme, Cultural Connect is here to make it an unforgettable journey!	Bạn có tò mò về những người bạn sẽ gặp và những câu chuyện thú vị mà họ sẽ chia sẻ về phong tục và truyền thống của họ không? Nếu bạn đang cân nhắc tham gia một chương trình trao đổi văn hóa, Cultural Connect sẽ giúp bạn biến hành trình đó thành một hành trình khó quên!
With our new Global Match system, created to help you choose your exchange partner, you can now make meaningful connections! After signing up, you'll have the chance to share your profile with other participants worldwide. Take a look at their profiles to find the perfect match for your interests.	Với hệ thống Global Match mới của chúng tôi, được tạo ra để giúp bạn chọn đối tác trao đổi, giờ đây bạn có thể tạo ra những kết nối có ý nghĩa! Sau khi đăng ký, bạn sẽ có cơ hội chia sẻ hồ sơ của mình với những người tham gia khác trên toàn thế giới. Hãy xem hồ sơ của họ để tìm ra người phù hợp hoàn hảo với sở thích của bạn.

<p>What You Can Expect:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Expand your knowledge by connecting with people passionate about art, history, and education. - Make new friends who love sharing stories about travel, food, and everyday life. 	<p>Những gì bạn có thể mong đợi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng kiến thức của bạn bằng cách kết nối với những người đam mê nghệ thuật, lịch sử và giáo dục. - Kết bạn mới, những người thích chia sẻ những câu chuyện về du lịch, ẩm thực và cuộc sống hàng ngày.
<p>Take this chance to get on a journey of learning, sharing, and cultural discovery. Sign up today and start building unforgettable connections!</p>	<p>Hãy nắm bắt cơ hội này để bắt đầu hành trình học hỏi, chia sẻ và khám phá văn hóa. Đăng ký ngay hôm nay và bắt đầu xây dựng những kết nối khó quên!</p>

GIẢI CÂU 7:

Kiến thức từ loại:

- excited /ɪk'saɪtɪd/ (adj): phấn khích
- excitement /ɪk'saɪtmənt/ (n): sự phấn khích
- excitingly /ɪk'saɪtɪŋli/ (adv): một cách thú vị
- exciting /ɪk'saɪtɪŋ/ (adj): thú vị

Đứng sau chỗ cần điền là danh từ, ta cần sử dụng tính từ. Hợp nghĩa chọn D.

Tạm dịch: Are you curious about who you'll meet and the exciting stories they'll share about their customs and traditions? (Bạn có tò mò về những người bạn sẽ gặp và những câu chuyện thú vị mà họ sẽ chia sẻ về phong tục và truyền thống của họ không?)

→ **Chọn đáp án D**

GIẢI CÂU 8:

Trật tự của từ:

Tính từ “cultural” đứng trước cụm danh từ “exchange programme” để bổ nghĩa.

Tạm dịch:

If you're considering joining a cultural exchange programme, Cultural Connect is here to make it an unforgettable journey! (Nếu bạn đang cân nhắc tham gia một chương trình trao đổi văn hóa, Cultural Connect sẽ giúp bạn biến hành trình đó thành một hành trình khó quên!)

→ **Chọn đáp án A**

GIẢI CÂU 9:

Rút gọn mệnh đề quan hệ bị động:

Ta rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động bằng cách bỏ đại từ quan hệ và to be, giữ nguyên V-ed/V3. (which is created → created)

Tạm dịch:

With our new Global Match system, created to help you choose your exchange partner, you can now make meaningful connections! (Với hệ thống Global Match mới của chúng tôi, được tạo ra để giúp bạn chọn đối tác trao đổi, giờ đây bạn có thể tạo ra những kết nối có ý nghĩa!)

→ **Chọn đáp án B**

GIẢI CÂU 10:**Cấu trúc:**

take a look: nhìn xem

Tạm dịch:

Take a look at their profiles to find the perfect match for your interests. (Hãy xem hồ sơ của họ để tìm ra người phù hợp hoàn hảo với sở thích của bạn.)

→ **Chọn đáp án C**

GIẢI CÂU 11:**Giới từ:**

passionate about sth: đam mê điều gì

Tạm dịch:

Expand your knowledge by connecting with people passionate about art, history, and education. (Mở rộng kiến thức của bạn bằng cách kết nối với những người đam mê nghệ thuật, lịch sử và giáo dục.)

→ **Chọn đáp án D**

GIẢI CÂU 12:**Phrasal verb:**

take up: bắt đầu theo đuổi điều gì

put off: trì hoãn

get on: đi lên, bắt đầu một hành trình

go up: tăng, lên cao

Tạm dịch:

Take this chance to get on a journey of learning, sharing, and cultural discovery. (Hãy nắm bắt cơ hội này để bắt đầu hành trình học hỏi, chia sẻ và khám phá văn hóa.)

→ **Chọn đáp án C**

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13.

- a. Grandma: Mark, can you help me increase the font size of this text on my laptop? It's too small for me to read.
- b. Grandma: It works! Everything's so easy to read now. Thanks, dear.
- c. Mark: Let me show you ... You need to press these two keys together... See? It's easy, isn't it?
-

A. a – b – c

B. a – c – b

C. c – b – a

D. b – c – a

DỊCH BÀI:

Grandma: Mark, can you help me increase the font size of this text on my laptop? It's too small for me to read.

Mark: Let me show you ... You need to press these two keys together... See? It's easy, isn't it?

Grandma: It works! Everything's so easy to read now. Thanks, dear.

Bà: Mark, cháu có thể giúp bà tăng cỡ chữ của đoạn văn bản này trên máy tính xách tay của bà không? Bà không đọc được vì chữ nhỏ quá.

Mark: Để cháu chỉ cho bà... Bà chỉ cần nhấn hai phím này cùng lúc... Bà thấy chưa ạ? Dễ lắm, phải không ạ?

Bà: Được rồi! Bây giờ mọi thứ đều dễ đọc. Cảm ơn cháu yêu.

→ **Chọn đáp án B**

Question 14.

a. Jane: I'm planning to volunteer with a wildlife organisation.

b. Max: How are you going to help protect wildlife?

c. Max: Why do you want to volunteer?

d. Jane: It offers flexible schedules, and I'll be able to learn about conservation efforts.

e. Max: I think it's too time-consuming. I don't think I'll volunteer.

A. b – a – c – d – e

B. c – d – e – a – b

C. c – a – e – d – b

D. b – d – e – c – a

DỊCH BÀI:

Max: How are you going to help protect wildlife?

Jane: I'm planning to volunteer with a wildlife organisation.

Max: Why do you want to volunteer?

Jane: It offers flexible schedules, and I'll be able to learn about conservation efforts.

Max: I think it's too time-consuming. I don't think I'll volunteer.

Max: Bạn sẽ giúp bảo vệ động vật hoang dã như thế nào?

Jane: Mình đang có kế hoạch làm tình nguyện viên cho một tổ chức bảo vệ động vật hoang dã.

Max: Tại sao bạn muốn làm tình nguyện viên?

Jane: Nó cung cấp lịch trình linh hoạt và mình sẽ có thể tìm hiểu về các nỗ lực bảo tồn.

Max: Mình nghĩ là quá tốn thời gian. Mình không nghĩ mình sẽ làm tình nguyện viên.

→ **Chọn đáp án A**

Question 15.

Hi Leo,

a. But the idea of a fully automated home is quite exciting to think about.

b. Thanks so much for the videos on smart cities you shared last week.

c. You know, we should check out one of these cities together sometime. What do you think?

d. Thanks also for recommending the virtual tours of smart cities - they're far better than the ones I've seen before.

e. It's amazing to see how technology can improve urban life, but I'm not sure I'm ready to live in a place like that just yet.

Talk soon.

Sam

A. d – e – b – a – c **B.** e – a – d – b – c **C.** c – e – a – b – d **D.** b – e – a – d – c

<p style="text-align: center;">DỊCH BÀI:</p> <p>Hi Leo,</p> <p>Thanks so much for the videos on smart cities you shared last week. It's amazing to see how technology can improve urban life, but I'm not sure I'm ready to live in a place like that just yet. But the idea of a fully automated home is quite exciting to think about. Thanks also for recommending the virtual tours of smart cities - they're far better than the ones I've seen before. You know, we should check out one of these cities together sometime. What do you think?</p> <p>Talk soon.</p> <p>Sam</p>	<p>Xin chào Leo,</p> <p>Cảm ơn rất nhiều vì những video về thành phố thông minh mà bạn đã chia sẻ tuần trước. Thật tuyệt vời khi thấy công nghệ có thể cải thiện cuộc sống đô thị như thế nào, nhưng mình không chắc mình đã sẵn sàng để sống ở một nơi như vậy chưa. Nhưng ý tưởng về một ngôi nhà hoàn toàn tự động thực sự rất thú vị để nghĩ đến. Cảm ơn bạn cũng đã giới thiệu các chuyến tham quan ảo đến các thành phố thông minh - chúng tốt hơn nhiều so với những nơi mình từng thấy trước đây. Bạn biết đấy, chúng ta nên cùng nhau khám phá một trong những thành phố này vào một lúc nào đó. Bạn nghĩ sao?</p> <p>Hãy nói chuyện sớm nhé.</p> <p>Sam</p>
<p>→ Chọn đáp án D</p>	

Question 16.

n 16.

- a. This adaptation to Japan's way of life became easier over time, and I found joy in exploring traditional tea houses, historic temples, and cherry blossom parks.
- b. Arriving in Japan was exhilarating, but navigating Tokyo's busy train stations for the first time was overwhelming as I tried to make sense of the signs and schedules.
- c. In the end, my first experience in Japan was deeply rewarding, teaching me resilience and a genuine appreciation for stepping out of my comfort zone.
- d. Since it was my first time visiting Japan, the culture, language, and even daily routines felt completely unfamiliar and incredibly fascinating.
- e. Embracing these challenges, I focused on learning the basics, like mastering simple phrases and understanding Japanese customs to feel more connected.

A. b – a – d – e – c B. a – b – e – d – c C. d – b – e – a – c D. e – b – a – d – c

<p style="text-align: center;">DỊCH BÀI:</p> <p>Hi Leo,</p> <p>Thanks so much for the videos on smart cities you shared last week. It's amazing to see how technology can improve urban life, but I'm not sure I'm ready to live in a place like that just yet. But the idea of a fully automated home is quite exciting to think about. Thanks also for recommending the virtual tours of smart cities – they're far better than the ones I've seen before. You know, we should check out one of these cities together sometime. What do you think?</p> <p>Talk soon.</p> <p>Sam</p>	<p>Xin chào Leo,</p> <p>Cảm ơn rất nhiều vì những video về thành phố thông minh mà bạn đã chia sẻ tuần trước. Thật tuyệt vời khi thấy công nghệ có thể cải thiện cuộc sống đô thị như thế nào, nhưng mình không chắc mình đã sẵn sàng để sống ở một nơi như vậy chưa. Nhưng ý tưởng về một ngôi nhà hoàn toàn tự động thực sự rất thú vị để nghĩ đến. Cảm ơn bạn cũng đã giới thiệu các chuyến tham quan ảo đến các thành phố thông minh – chúng tốt hơn nhiều so với những nơi mình từng thấy trước đây. Bạn biết đấy, chúng ta nên cùng nhau khám phá một trong những thành phố này vào một lúc nào đó. Bạn nghĩ sao?</p> <p>Hãy nói chuyện sớm nhé.</p> <p>Sam</p>
<p>→ Chọn đáp án D</p>	

Question 17.

- a. Once known for its small class sizes and close-knit community, Redmond University has expanded with new buildings dedicated to science, technology, and student services.
- b. This expansion has attracted more students and faculty from around the world, making the campus more culturally diverse and academically vibrant.
- c. This increased diversity has led to a greater demand for multicultural events and language support services, enriching the student experience.
- d. To meet these needs, the university has established a new cultural centre and additional language programmes, creating a welcoming environment for all students.
- e. Sunflower University has undergone a remarkable transformation over the past decade.

A. e – b – c – a – d B. e – d – a – b – c C. e – c – d – a – b D. e – a – b – c – d

DỊCH BÀI:

Sunflower University has undergone a remarkable transformation over the past decade. Once known for its small class sizes and close-knit community, Redmond University has expanded with new buildings dedicated to science, technology, and student services. This expansion has attracted more students and faculty from around the world, making the campus more culturally diverse and academically vibrant. This increased diversity has led to a greater demand for multicultural events and language support services, enriching the student experience. To meet these needs, the university has established a new cultural centre and additional language programmes, creating a welcoming environment for all students.

Đại học Sunflower đã trải qua một sự chuyển mình đáng kể trong thập kỷ qua. Từng được biết đến với quy mô lớp học nhỏ và cộng đồng gắn bó chặt chẽ, Đại học Sunflower đã mở rộng với các tòa nhà mới dành riêng cho khoa học, công nghệ và dịch vụ sinh viên. Sự mở rộng này đã thu hút nhiều sinh viên và khoa từ khắp nơi trên thế giới, khiến khuôn viên trường trở nên đa dạng hơn về mặt văn hóa và sôi động hơn về mặt học thuật. Sự đa dạng gia tăng này đã dẫn đến nhu cầu lớn hơn về các sự kiện đa văn hóa và dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ, làm phong phú thêm trải nghiệm của sinh viên. Để đáp ứng những nhu cầu này, trường đã thành lập một trung tâm văn hóa mới và các chương trình ngôn ngữ bổ sung, tạo ra một môi trường chào đón tất cả sinh viên.

→ **Chọn đáp án D**

Read the following passage about endangered species and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Endangered species, long subjects of conservation efforts and environmental campaigns, face an uncertain future. The giant panda, for example, (18) _____. Decades of conservation work in China have led to a rise in their numbers, and in 2016, the species' status was reclassified from "endangered" to "vulnerable." Other species, however, remain critically threatened. In recent years, the Sumatran tiger has drawn global attention, with fewer than 400 individuals estimated to remain in the wild. To address this crisis, countries like Indonesia have established protected areas and anti-poaching units.

The Sumatran tiger population is monitored by international wildlife organisations (19) _____. These organisations work to sustain biodiversity and prevent extinction. (20) _____.

The tiger's natural habitat includes dense forests and wetlands that support a complex ecosystem. (21) _____

_____. However, illegal logging and land conversion continue to endanger their environment, and these pressures require ongoing conservation efforts.

Efforts to save endangered species have shown promising results. Having raised awareness and mobilised resources, (22) _____.

Question 18.

- A. having been declared endangered due to habitat loss and poaching
- B. which became totally extinct due to habitat loss and poaching
- C. that was in danger of extinction due to habitat loss and poaching
- D. was once listed as endangered due to habitat loss and poaching

Ta thấy câu đã có chủ ngữ chính và đang thiếu động từ chính, nên chỉ có D phù hợp.
A sai vì dùng phân từ hoàn thành. B và C sai vì dùng mệnh đề quan hệ.

Tạm dịch:

The giant panda, for example, was once listed as endangered due to habitat loss and poaching. (Ví dụ, gấu trúc khổng lồ từng được liệt kê là loài có nguy cơ tuyệt chủng do mất môi trường sống và nạn săn trộm.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 19.

- A. tried to bring it back to life thanks to tracking, research, and habitat restoration efforts
- B. of which important efforts in tracking, research, and habitat restoration for survival
- C. whose efforts in tracking, research, and habitat restoration are crucial for survival
- D. managed to bring it back to life by efforts in tracking, research, and habitat restoration

Đại từ quan hệ:

Ta thấy câu đã có chủ ngữ và động từ chính, nên chỗ cần điền không thể dùng thêm động từ chia theo thì. => A và D sai.

B sai vì mệnh đề quan hệ luôn phải có đầy đủ chủ ngữ và động từ. B thiếu động từ.

Tạm dịch:

The Sumatran tiger population is monitored by international wildlife organisations whose efforts in tracking, research, and habitat restoration are crucial for survival. (Quần thể hổ Sumatra được các tổ chức động vật hoang dã quốc tế theo dõi với những nỗ lực theo dõi, nghiên cứu và phục hồi môi trường sống đóng vai trò quan trọng đối với sự sống còn.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 20.

- A. Adapting to changing environments and threats, species assist in their establishment
- B. They aim to assist species in adapting to changing environments and threats
- C. The assistance in changing environment and threats adapts their aim to species
- D. Adapting to changing environment and threats assists species with their aim

A. Thích nghi với những thay đổi về môi trường và các mối đe dọa, các loài hỗ trợ cho việc thiết lập của họ => Không hợp nghĩa

B. Họ hướng đến mục tiêu hỗ trợ các loài thích nghi với môi trường và các mối đe dọa đang thay đổi

C. Sự hỗ trợ trong môi trường và mối đe dọa thay đổi giúp điều chỉnh mục tiêu của họ theo loài => Không hợp nghĩa

D. Thích nghi với môi trường và mối đe dọa thay đổi giúp các loài đạt được mục tiêu của họ => Không hợp nghĩa

Tạm dịch:

+ These organisations work to sustain biodiversity and prevent extinction. They aim to assist species in adapting to changing environments and threats. (Các tổ chức này hoạt động để duy trì đa dạng sinh học và ngăn chặn sự tuyệt chủng. Họ hướng đến mục tiêu hỗ trợ các loài thích nghi với môi trường và các mối đe dọa đang thay đổi.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 21.

- A. Relying on sharp vision and a powerful sense of smell, the tiger struggles for survival
 - B. Sharp vision and a powerful sense of smell are reliant skills for the tiger to survive
 - C. The tiger uses skills for survival, relying on sharp vision and a powerful sense of smell
 - D. With sharp vision and a powerful sense of smell, the tiger relies on these skills for survival
-

A. Dựa vào thị lực nhạy bén và khứu giác mạnh mẽ, hổ vật lộn để sinh tồn => Không hợp nghĩa

B. Thị lực nhạy bén và khứu giác mạnh mẽ là những kỹ năng phụ thuộc để hổ sinh tồn => Không hợp nghĩa khi dùng 'reliant'.

C. Hổ sử dụng các kỹ năng để sinh tồn, dựa vào thị lực nhạy bén và khứu giác mạnh mẽ => Không hợp nghĩa

D. Với thị lực sắc bén và khứu giác mạnh mẽ, hổ dựa vào những kỹ năng này để sinh tồn.

Tạm dịch:

+ The tiger's natural habitat includes dense forests and wetlands that support a complex ecosystem. With sharp vision and a powerful sense of smell, the tiger relies on these skills for survival. However, illegal logging and land conversion continue to endanger their environment, and these pressures require ongoing conservation efforts. (Môi trường sống tự nhiên của hổ bao gồm các khu rừng rậm và đất ngập nước hỗ trợ một hệ sinh thái phức tạp. Với thị lực sắc bén và khứu giác mạnh mẽ, hổ dựa vào những kỹ năng này để sinh tồn. Tuy nhiên, nạn khai thác gỗ bất hợp pháp và chuyển đổi đất đai vẫn tiếp tục gây nguy hiểm cho môi trường của chúng, và những áp lực này đòi hỏi những nỗ lực bảo tồn liên tục.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 22.

A. conservationists hope to ensure a sustainable future for endangered species

B. ensuring a sustainable future for endangered species is conservationists' hope

C. a hope for a sustainable future for endangered species reassures conservationists

D. it brings a hope for conservationists about a sustainable future for endangered species

Ta thấy về trước dùng mệnh đề phân từ hoàn thành (having raised) dạng chủ động. Ta xét từng đáp án.

B - chủ ngữ chung là 'việc đảm bảo' => Sai khi ghép với 'having raised awareness'.

C - chủ ngữ chung là 'hy vọng cho tương lai bền vững' => Sai tương tự B.

D - chủ ngữ chung là 'nó' => Sai vì chưa rõ 'it' quy chiếu cho từ nào.

Tạm dịch:

Having raised awareness and mobilised resources, conservationists hope to ensure a sustainable future for endangered species. (Sau khi nâng cao nhận thức và huy động nguồn lực, các nhà bảo tồn hy vọng sẽ đảm bảo một tương lai bền vững cho các loài có nguy cơ tuyệt chủng.)

→ **Chọn đáp án A**

DỊCH BÀI:

Endangered species, long subjects of conservation efforts and environmental campaigns, face an uncertain future. The giant panda, for example, was once listed as endangered due to habitat loss and poaching. Decades of conservation work in China have led to a rise in their numbers, and in 2016, the species' status was reclassified from "endangered" to "vulnerable." Other species, however, remain critically threatened. In recent years, the Sumatran tiger has drawn global attention, with fewer than 400 individuals estimated to remain in the wild. To address this crisis, countries like Indonesia have established protected areas and anti-poaching units.

Các loài có nguy cơ tuyệt chủng, đối tượng lâu dài của các nỗ lực bảo tồn và các chiến dịch bảo vệ môi trường, đang phải đối mặt với tương lai bất định. Ví dụ, gấu trúc khổng lồ từng được liệt kê là loài có nguy cơ tuyệt chủng do mất môi trường sống và nạn săn trộm. Nhiều thập kỷ công tác bảo tồn ở Trung Quốc đã dẫn đến sự gia tăng số lượng của chúng và vào năm 2016, tình trạng của loài này đã được phân loại lại từ "nguy cấp" thành "dễ bị tổn thương". Tuy nhiên, các loài khác vẫn bị đe dọa nghiêm trọng. Trong những năm gần đây, hổ Sumatra đã thu hút sự chú ý của toàn cầu, với ước tính chỉ còn chưa đến 400 cá thể trong tự nhiên. Để giải quyết cuộc khủng hoảng này, các quốc gia như Indonesia đã thành lập các khu bảo tồn và các đơn vị chống săn trộm.

<p>The Sumatran tiger population is monitored by international wildlife organisations whose efforts in tracking, research, and habitat restoration are crucial for survival. These organisations work to sustain biodiversity and prevent extinction. They aim to assist species in adapting to changing environments and threats.</p>	<p>Quần thể hổ Sumatra được các tổ chức động vật hoang dã quốc tế theo dõi với nỗ lực theo dõi, nghiên cứu và phục hồi môi trường sống đóng vai trò quan trọng đối với sự sống còn. Các tổ chức này hoạt động để duy trì đa dạng sinh học và ngăn chặn sự tuyệt chủng. Họ hướng đến mục tiêu hỗ trợ các loài thích nghi với môi trường và các mối đe dọa đang thay đổi.</p>
<p>The tiger's natural habitat includes dense forests and wetlands that support a complex ecosystem. With sharp vision and a powerful sense of smell, the tiger relies on these skills for survival. However, illegal logging and land conversion continue to endanger their environment, and these pressures require ongoing conservation efforts.</p>	<p>Môi trường sống tự nhiên của hổ bao gồm các khu rừng rậm và đất ngập nước hỗ trợ một hệ sinh thái phức tạp. Với thị lực sắc bén và khứu giác mạnh mẽ, hổ dựa vào những kỹ năng này để sinh tồn. Tuy nhiên, nạn khai thác gỗ bất hợp pháp và chuyển đổi đất đai vẫn tiếp tục gây nguy hiểm cho môi trường của chúng, và những áp lực này đòi hỏi những nỗ lực bảo tồn liên tục.</p>
<p>Efforts to save endangered species have shown promising results. Having raised awareness and mobilised resources, conservationists hope to ensure a sustainable future for endangered species.</p>	<p>Những nỗ lực cứu các loài có nguy cơ tuyệt chủng đã cho thấy những kết quả đầy hứa hẹn. Sau khi nâng cao nhận thức và huy động nguồn lực, các nhà bảo tồn hy vọng sẽ đảm bảo một tương lai bền vững cho các loài có nguy cơ tuyệt chủng.</p>

Read the following passage about Tatyana McFadde and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 23 to 30.

Tatyana grew up in Baltimore, Maryland, and later became one of the best Paralympic athletes in

US history. However, she had to **surmount** significant challenges before she achieved great success.

Tatyana was born with spina bifida, a spinal condition **that** made her suffer from a severe walking disability. In addition, she spent her early childhood in a home for children without families and didn't have a wheelchair to help her get around. However, Tatyana was determined to play with other children her age and soon learned to walk using her hands.

At the age of 6, Tatyana was adopted by a family and she began her new life in Baltimore. **She developed a keen interest in sports and took up wheelchair racing at just eight years old.** She quickly showed promise in sport, and by the age of 15, she had already competed in her first Summer Paralympics, taking home a silver and a bronze medal. Since then, she has achieved huge success, winning 7 Paralympic golds and becoming the first person ever to complete a Grand Slam of marathons by winning the Chicago, Boston, New York, and London marathons in the same year in 2013. She was also named the 'Female Athlete of the Year' International Paralympic Committee in 2013 and 2014.

In spite of the challenges she has faced, Tatyana has achieved **incredible** success in sports and has become a role model for aspiring athletes all over the world. Her story shows us that any obstacles can be conquered with enough dedication and determination.

(Adapted from *Bright*)

DỊCH BÀI:

Tatyana grew up in Baltimore, Maryland, and later became one of the best Paralympic athletes in US history. However, she had to surmount significant challenges before she achieved great success.

Tatyana lớn lên ở Baltimore, Maryland, và sau này trở thành một trong những vận động viên Paralympic xuất sắc nhất trong lịch sử Hoa Kỳ. Tuy nhiên, cô đã phải vượt qua những thách thức đáng kể trước khi đạt được thành công lớn.

Tatyana was born with spina bifida, a spinal condition that made her suffer from a severe walking disability. In addition, she spent her early childhood in a home for children without families and didn't have a wheelchair to help her get around. However, Tatyana was determined to play with other children her age and soon learned to walk using her hands.

Tatyana sinh ra đã bị tật nứt đốt sống, một tình trạng về cột sống khiến cô bị khuyết tật đi lại nghiêm trọng. Ngoài ra, cô đã trải qua thời thơ ấu của mình trong một ngôi nhà dành cho trẻ em không có gia đình và không có xe lăn để giúp cô di chuyển. Tuy nhiên, Tatyana đã quyết tâm chơi với những đứa trẻ khác cùng tuổi và sớm học cách đi bằng tay.

<p>At the age of 6, Tatyana was adopted by a family and she began her new life in Baltimore. She developed a keen interest in sports and took up wheelchair racing at just eight years old. She quickly showed promise in sport, and by the age of 15, she had already competed in her first Summer Paralympics, taking home a silver and a bronze medal. Since then, she has achieved huge success, winning 7 Paralympic golds and becoming the first person ever to complete a Grand Slam of marathons by winning the Chicago, Boston, New York, and London marathons in the same year in 2013. She was also named the 'Female Athlete of the Year' International Paralympic Committee in 2013 and 2014.</p>	<p>Năm 6 tuổi, Tatyana được một gia đình nhận nuôi và cô bắt đầu cuộc sống mới của mình ở Baltimore. Cô đã phát triển niềm yêu thích mãnh liệt với thể thao và bắt đầu đua xe lăn khi mới tám tuổi. Cô nhanh chóng thể hiện triển vọng trong thể thao và đến năm 15 tuổi, cô đã tham gia Thế vận hội Paralympic mùa hè đầu tiên của mình, giành huy chương bạc và huy chương đồng. Kể từ đó, cô đã đạt được thành công to lớn, giành 7 huy chương vàng Paralympic và trở thành người đầu tiên hoàn thành Grand Slam marathon bằng cách giành chiến thắng tại các cuộc thi marathon Chicago, Boston, New York và London trong cùng năm 2013. Cô cũng được Ủy ban Paralympic quốc tế vinh danh là 'Nữ vận động viên của năm' vào năm 2013 và 2014.</p>
<p>In spite of the challenges she has faced, Tatyana has achieved incredible success in sports and has become a role model for aspiring athletes all over the world. Her story shows us that any obstacles can be conquered with enough dedication and determination.</p>	<p>Bất chấp những thách thức mà cô phải đối mặt, Tatyana đã đạt được thành công đáng kinh ngạc trong thể thao và trở thành hình mẫu cho các vận động viên đầy tham vọng trên toàn thế giới. Câu chuyện của cô cho chúng ta thấy rằng bất kỳ trở ngại nào cũng có thể được chinh phục bằng sự cố gắng và quyết tâm đủ lớn.</p>

Question 23. The word surmount in paragraph 1 can be best replaced by _____.

- A. experience B. overcome C. control D. comprehend

Từ “surmount” ở đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.

- A. experience /ɪk'spiəriəns/ (v): trải nghiệm
- B. overcome /ˌəʊvə'kʌm/ (v): vượt qua
- C. control /kən'trəʊl/ (v): kiểm soát
- D. comprehend /ˌkɒmprɪ'hend/ (v): hiểu được

Kiến thức từ vựng:

surmount /sə'maʊnt/ (v): vượt qua = overcome

→ **Chọn đáp án B**

Question 24. The word **that** in paragraph 2 refers to _____.

- A. her early childhood
- B. spina bifida
- C. a severe walking disability
- D. a wheelchair

Từ “that” trong đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. thời thơ ấu của cô
- B. tật nứt đốt sống
- C. khuyết tật đi lại nghiêm trọng
- D. xe lăn

Thông tin:

Tatyana was born with **spina bifida**, a spinal condition **that** made her suffer from a severe walking disability. (Tatyana sinh ra đã bị tật nứt đốt sống, một tình trạng về cột sống khiến cô bị khuyết tật đi lại nghiêm trọng.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 25. Which of the following NOT mentioned as a challenge faced by Tatyana?

- A. She suffered from a serious disease. B. She didn't have access to a wheelchair.
C. She was brought up in an orphanage. D. Her adoptive parents were very cruel.

Câu nào sau đây không được đề cập đến như một thách thức mà Tatyana phải đối mặt?

- A. Cô ấy mắc một căn bệnh nghiêm trọng.
B. Cô ấy không có xe lăn.
C. Cô ấy được nuôi dưỡng trong trại trẻ mồ côi.
D. Cha mẹ nuôi của cô ấy rất tàn nhẫn.

Thông tin:

+ Tatyana was born with spina bifida, a spinal condition that made her suffer from a severe walking disability. (Tatyana sinh ra đã bị tật nứt đốt sống, một tình trạng về cột sống khiến cô bị khuyết tật đi lại nghiêm trọng.)

→ A được đề cập

+ In addition, she spent her early childhood in a home for children without families and didn't have a wheelchair to help her get around. (Ngoài ra, cô đã trải qua thời thơ ấu của mình trong một ngôi nhà dành cho trẻ em không có gia đình và không có xe lăn để giúp cô di chuyển.)

→ B, C được đề cập

→ D không được đề cập

→ **Chọn đáp án D**

Question 26. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

- A. At the age of eight, she began exploring different sports and eventually chose wheelchair racing.
B. She grew passionate about sports and started wheelchair racing when she was only eight.
C. When she was eight, she showed a mild curiosity in sports and joined a local racing club.
D. Her interest in racing began at age eight, after she was encouraged to try various sports.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu gạch chân trong đoạn 3 một cách hay nhất?

- A. Năm tám tuổi, cô bắt đầu khám phá **các môn thể thao khác nhau** và cuối cùng đã chọn đua xe lăn.
B. Cô phát triển niềm đam mê thể thao và bắt đầu đua xe lăn khi mới tám tuổi.
C. Khi tám tuổi, cô **tỏ ra tò mò một chút về thể thao** và tham gia một câu lạc bộ đua xe địa phương.
D. Cô bắt đầu quan tâm đến đua xe từ năm tám tuổi, **sau khi được khuyến khích thử nhiều môn thể thao khác nhau.**

Thông tin:

+ She developed a keen interest in sports and took up wheelchair racing at just eight years old. (Cô đã phát triển niềm yêu thích mãnh liệt với thể thao và bắt đầu đua xe lăn khi mới tám tuổi.)

→ B đúng

→ **Chọn đáp án B**

Question 27. The word **incredible** in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. complicated B. understandable C. satisfying D. ordinary
-

Từ “incredible” ở đoạn 4 trái nghĩa với _____.

- A. complicated /'kɒmplɪkətɪd/ (adj): phức tạp
- B. understandable /ˌʌndə'stændəbl/ (adj): có thể hiểu được
- C. satisfying /'sætɪsfɑɪɪŋ/ (adj): thỏa mãn
- D. ordinary /'ɔːdnəri/ (adj): bình thường

Kiến thức từ vựng:

incredible /ɪn'kredəbl/ (adj): đáng kinh ngạc >< ordinary

→ **Chọn đáp án D**

Question 28. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. A person can only gain notable attainments through hard work and commitment.
- B. Tatyana won two medals for her first time competing at the Summer Paralympics.
- C. Tatyana was named the 'Female Athlete of the Year' despite her humble background.
- D. Tatyana taught herself walking by using hands as she was hesitant to play with other kids.

Câu nào sau đây đúng theo đoạn văn?

- A. Một người chỉ có thể đạt được những thành tựu đáng kể thông qua sự chăm chỉ và cam kết.
- B. Tatyana đã giành được hai huy chương trong lần đầu tiên tham gia Thế vận hội dành cho người khuyết tật mùa hè.
- C. Tatyana được vinh danh là 'Nữ vận động viên của năm' mặc dù xuất thân khiêm tốn.
- D. Tatyana tự học cách đi bằng tay vì cô ngại chơi với những đứa trẻ khác.

Thông tin:

+ Her story shows us that **any obstacles can be conquered with enough dedication and determination**. (Câu chuyện của cô cho chúng ta thấy rằng bất kỳ trở ngại nào cũng có thể được chinh phục bằng sự cống hiến và quyết tâm đủ lớn.)

→ A sai vì không có nói chỉ có thể đạt được thành tựu nổi bật.

+ She was also named the 'Female Athlete of the Year' International Paralympic Committee in 2013 and 2014. (Cô cũng được Ủy ban Paralympic quốc tế vinh danh là 'Nữ vận động viên của năm' vào năm 2013 và 2014.)

→ C sai vì không đề cập đến xuất phát điểm

+ However, Tatyana **was determined to play with other children her age** and soon learned to walk using her hands. (Tuy nhiên, Tatyana đã quyết tâm chơi với những đứa trẻ khác cùng tuổi và sớm học cách đi bằng tay.)

→ D sai

+ She quickly showed promise in sport, and by the age of 15, she had already competed in **her first Summer Paralympics, taking home a silver and a bronze medal**. (Cô nhanh chóng thể hiện triển vọng trong thể thao và đến năm 15 tuổi, cô đã tham gia Thế vận hội Paralympic mùa hè đầu tiên của mình, giành huy chương bạc và huy chương đồng.)

→ B đúng

→ **Chọn đáp án B**

Question 29. In which paragraph does the author narrate the achievements of Tatyana?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả kể về những thành tựu của Tatyana?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Thông tin:

+ She quickly showed promise in sport, and by the age of 15, she had already competed in her first Summer Paralympics, taking home a silver and a bronze medal. Since then, she has achieved huge success, winning 7 Paralympic golds and becoming the first person ever to complete a Grand Slam of marathons by winning the Chicago, Boston, New York, and London marathons in the same year in 2013. She was also named the 'Female Athlete of the Year' International Paralympic Committee in 2013 and 2014. (Cô nhanh chóng thể hiện triển vọng trong thể thao và đến năm 15 tuổi, cô đã tham gia Thế vận hội Paralympic mùa hè đầu tiên của mình, giành huy chương bạc và huy chương đồng. Kể từ đó, cô đã đạt được thành công to lớn, giành 7 huy chương vàng Paralympic và trở thành người đầu tiên hoàn thành Grand Slam marathon bằng cách giành chiến thắng tại các cuộc thi marathon Chicago, Boston, New York và London trong cùng năm 2013. Cô cũng được Ủy ban Paralympic quốc tế vinh danh là 'Nữ vận động viên của năm' vào năm 2013 và 2014.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 30. In which paragraph does the author bring up a valuable life lesson?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả nêu ra một bài học cuộc sống giá trị?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Thông tin:

+ + Her story shows us that any obstacles can be conquered with enough dedication and determination. (Câu chuyện của cô cho chúng ta thấy rằng bất kỳ trở ngại nào cũng có thể được chinh phục bằng sự cống hiến và quyết tâm đủ lớn.)

→ **Chọn đáp án D**

Read the following passage about community initiatives to tackle ocean pollution and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 40.

A recent storm in the southwest of England brought an unexpected problem - large amounts of plastic rubbish on the beaches. The oceans are full of plastic, and when a storm moves the water more than usual, it can also lift this rubbish from the bottom of the sea and move it to the shore. **It is clearly a big problem, but some people are now taking action themselves.**

[I] In one town, a group of local people have decided to clean up their beach themselves. [II] Although they are all volunteers, so they aren't paid, they spend every weekend down on the shore, collecting as much rubbish as they can. They put it into different bags, depending on the type. [III] They

also **encourage** tourists who use the beach to pick up five pieces of rubbish before they leave. [IV]

One family is using art to make people think about the problem of plastic in the oceans. Sara and John Bailey, together with their two children, regularly collect rubbish from the beach near their home and use it to create works of art. Sara says they have great fun together choosing which things to use and thinking of **clever** ways to use them. The works of art go into local shops, and the money they make from them pays for any materials that they need.

A bigger project is using plastic from the oceans to create useful products for local people. The project, which receives financial help from the government, collects plastic from the beach. It sends it to a local factory, where it is recycled and made into kayaks, or small boats. These kayaks go back to local people at no cost, and people can then use them to spend time on the sea collecting more plastic.

Although governments clearly need to take action to deal with the problem of plastic in the oceans, it seems that individuals and local groups can also be a big part of the solution.

(Adapted from *Open World*)

DỊCH BÀI:

A recent storm in the southwest of England brought an unexpected problem – large amounts of plastic rubbish on the beaches. The oceans are full of plastic, and when a storm moves the water more than usual, it can also lift this rubbish from the bottom of the sea and move it to the shore. It is clearly a big problem, but some people are now taking action themselves.

Một cơn bão gần đây ở phía tây nam nước Anh đã mang đến một vấn đề bất ngờ – một lượng lớn rác thải nhựa trên các bãi biển. Các đại dương chứa đầy nhựa và khi một cơn bão di chuyển nước nhiều hơn bình thường, nó cũng có thể nâng những loại rác thải này từ đáy biển và đưa chúng vào bờ. Rõ ràng đây là một vấn đề lớn, nhưng một số người hiện đang tự mình hành động.

In one town, a group of local people have decided to clean up their beach themselves. Although they are all volunteers, so they aren't paid, they spend every weekend down on the shore, collecting as much rubbish as they can. They put it into different bags, depending on the type. They sell anything valuable, recycle as much as possible, and leave the rest to be taken away as rubbish. They also encourage tourists who use the beach to pick up five pieces of rubbish before they leave.

Tại một thị trấn, một nhóm người dân địa phương đã quyết định tự mình dọn dẹp bãi biển của họ. Mặc dù tất cả họ đều là tình nguyện viên, vì vậy họ không được trả lương, nhưng họ dành mỗi cuối tuần trên bờ biển, thu gom càng nhiều rác càng tốt. Họ cho rác vào các túi khác nhau, tùy thuộc vào loại rác. Họ bán bất cứ thứ gì có giá trị, tái chế càng nhiều càng tốt và vứt phần còn lại đi như rác. Họ cũng khuyến khích khách du lịch sử dụng bãi biển nhặt năm mảnh rác trước khi rời đi.

<p>One family is using art to make people think about the problem of plastic in the oceans. Sara and John Bailey, together with their two children, regularly collect rubbish from the beach near their home and use it to create works of art. Sara says they have great fun together choosing which things to use and thinking of clever ways to use them. The works of art go into local shops, and the money they make from them pays for any materials that they need.</p>	<p>Một gia đình đang sử dụng nghệ thuật để khiến mọi người suy nghĩ về vấn đề nhựa trong đại dương. Sara và John Bailey, cùng với hai đứa con của họ, thường xuyên thu gom rác từ bãi biển gần nhà và sử dụng chúng để tạo ra các tác phẩm nghệ thuật. Sara cho biết họ rất vui khi cùng nhau lựa chọn những thứ để sử dụng và nghĩ ra những cách thông minh để sử dụng chúng. Các tác phẩm nghệ thuật được đưa vào các cửa hàng địa phương và số tiền họ kiếm được từ chúng sẽ được dùng để mua bất kỳ vật liệu nào họ cần.</p>
<p>A bigger project is using plastic from the oceans to create useful products for local people. The project, which receives financial help from the government, collects plastic from the beach. It sends it to a local factory, where it is recycled and made into kayaks, or small boats. These kayaks go back to local people at no cost, and people can then use them to spend time on the sea collecting more plastic.</p>	<p>Một dự án lớn hơn là sử dụng nhựa từ đại dương để tạo ra các sản phẩm hữu ích cho người dân địa phương. Dự án này nhận được sự hỗ trợ tài chính từ chính phủ, thu gom nhựa từ bãi biển. Dự án gửi nhựa đến một nhà máy địa phương, nơi nhựa được tái chế và chế tạo thành thuyền kayak hoặc thuyền nhỏ. Những chiếc thuyền kayak này được trả lại cho người dân địa phương mà không mất phí và sau đó mọi người có thể sử dụng chúng để dành thời gian trên biển thu gom thêm nhựa.</p>

Although governments clearly need to take action to deal with the problem of plastic in the oceans, it seems that individuals and local groups can also be a big part of the solution.

Mặc dù rõ ràng là chính phủ cần phải hành động để giải quyết vấn đề nhựa ở đại dương, nhưng có vẻ như các cá nhân và nhóm địa phương cũng có thể đóng góp một phần lớn vào giải pháp.

Question 31. According to paragraph 1, after a recent storm in the south west of England, people found _____.

- A. large amounts of valuable plastic rubbish
- B. historic objects dating back 100 years
- C. lots of plastic trash washed up on the beaches
- D. long lost items at the bottom of the ocean

Theo đoạn 1, sau một cơn bão gần đây ở phía tây nam nước Anh, mọi người đã tìm thấy _____.

- A. một lượng lớn rác thải nhựa có giá trị
- B. những đồ vật lịch sử có niên đại 100 năm
- C. rất nhiều rác thải nhựa trôi dạt vào bãi biển
- D. những vật phẩm đã thất lạc từ lâu dưới đáy đại dương

Thông tin:

+ A recent storm in the southwest of England brought an unexpected problem – **large amounts of plastic rubbish on the beaches**. The oceans are full of plastic, and when a storm moves the water more than usual, it can also lift this rubbish from the bottom of the sea and move it to the shore. (Một cơn bão gần đây ở phía tây nam nước Anh đã mang đến một vấn đề bất ngờ – một lượng lớn rác thải nhựa trên các bãi biển. Các đại dương chứa đầy nhựa và khi một cơn bão di chuyển nước nhiều hơn bình thường, nó cũng có thể nâng những loại rác thải này từ đáy biển và đưa chúng vào bờ.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 32. The word **it** in paragraph 1 refers to _____.

- A. storm
- B. water
- C. sea
- D. rubbish

Từ “it” trong đoạn 1 đề cập đến _____.

- A. cơn bão
- B. nước
- C. biển
- D. rác

Thông tin:

The oceans are full of plastic, and when a storm moves the water more than usual, it can also lift this **rubbish** from the bottom of the sea and move **it** to the shore. (Các đại dương chứa đầy nhựa và khi một cơn bão di chuyển nước nhiều hơn bình thường, nó cũng có thể nâng những loại rác thải này từ đáy biển và đưa chúng vào bờ.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 33. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 1?

- A. It remains an issue, yet some people have started acting by teaming up with others.
 - B. Some people think it’s a problem, though others continue to ignore it.
 - C. While the problem is significant, there are now individuals taking matters into their own hands.
 - D. This is still a major issue, with only a few people now starting to take responsibility.
-

Câu nào sau đây diễn giải lại câu gạch chân trong đoạn 1 một cách hay nhất?

- A.** Vấn đề vẫn còn đó, nhưng một số người đã bắt đầu hành động **bằng cách hợp tác với những người khác.**
- B.** Một số người cho rằng đó là vấn đề, **mặc dù những người khác vẫn tiếp tục phớt lờ.**
- C.** Mặc dù vấn đề này rất nghiêm trọng, nhưng hiện nay đã có những cá nhân tự mình giải quyết vấn đề.
- D.** Đây vẫn là một vấn đề lớn, hiện **chỉ có một số ít người** bắt đầu chịu trách nhiệm.

Thông tin:

+ It is clearly a big problem, but some people are now taking action themselves. (Rõ ràng đây là một vấn đề lớn, nhưng một số người hiện đang tự mình hành động.)

→ C đúng

→ **Chọn đáp án C**

Question 34. Where in paragraph 2 does the following sentence best fit?

They sell anything valuable, recycle as much as possible, and leave the rest to be taken away as rubbish.

- A. [I]** **B. [II]** **C. [III]** **D. [IV]**

Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn 2?

Họ bán bất cứ thứ gì có giá trị, tái chế càng nhiều càng tốt và vứt phần còn lại đi như rác.

- A. (I)**
B. (II)
C. (III)
D. (IV)

Thông tin:

+ In one town, a group of local people have decided to clean up their beach themselves. Although they are all volunteers, so they aren't paid, they spend every weekend down on the shore, collecting as much rubbish as they can. They put it into different bags, depending on the type. **They sell anything valuable, recycle as much as possible, and leave the rest to be taken away as rubbish.** (Tại một thị trấn, một nhóm người dân địa phương đã quyết định tự mình dọn dẹp bãi biển của họ. Mặc dù tất cả họ đều là tình nguyện viên, vì vậy họ không được trả lương, nhưng họ dành mỗi cuối tuần trên bờ biển, thu gom càng nhiều rác càng tốt. Họ cho vào các túi khác nhau, tùy thuộc vào loại rác. Họ bán bất cứ thứ gì có giá trị, tái chế càng nhiều càng tốt và vứt phần còn lại đi như rác.)

→ Sau khi nhặt rác và phân loại thì sẽ bán hoặc tái chế hoặc vứt đi theo từng loại

→ **Chọn đáp án C**

Question 35. The word **encourage** in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. admit** **B. accept** **C. prevent** **D. persuade**
-

Từ “encourage” ở đoạn 2 trái nghĩa với _____.

- A. admit /əd'mɪt/ (v): thừa nhận
- B. accept /ək'sept/ (v): chấp nhận
- C. prevent /prɪ'vent/ (v): ngăn chặn
- D. persuade /pə'sweɪd/ (v): thuyết phục

Kiến thức từ vựng:

encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/ (v): khuyến khích >< prevent

→ **Chọn đáp án C**

Question 36. The word **clever** in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. creative
- B. expensive
- C. similar
- D. common

Từ “clever” ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với _____.

- A. creative /kri'eɪtɪv/ (adj): sáng tạo
- B. expensive /ɪk'spensɪv/ (adj): đắt đỏ
- C. similar /'sɪmələ(r)/ (adj): giống, tương tự
- D. common /'kɒmən/ (adj): phổ biến

Kiến thức từ vựng:

clever /'klevə(r)/ (adj): thông minh = creative

→ **Chọn đáp án A**

Question 37. Which of the following best summarises paragraph 4?

- A. Ocean plastic is recycled into kayaks, allowing locals to enjoy time on the sea freely.
- B. Collected plastic is recycled into kayaks for locals to help in cleaning the ocean.
- C. Government funds enable the recycling of ocean plastic into free boats, benefiting the local economy.
- D. Local people gather beach plastic, which is sold after being recycled into useful items.

Câu nào sau đây tóm tắt hay nhất đoạn 4?

- A. Nhựa đại dương được tái chế thành thuyền kayak, cho phép người dân địa phương **tận hưởng thời gian trên biển một cách tự do.**
- B. Nhựa thu gom được tái chế thành thuyền kayak để người dân địa phương giúp làm sạch đại dương.
- C. Quỹ của chính phủ cho phép tái chế nhựa đại dương thành thuyền miễn phí, **mang lại lợi ích cho nền kinh tế địa phương.**
- D. Người dân địa phương thu gom nhựa bãi biển, **được bán sau khi được tái chế thành các vật dụng hữu ích.**

Tóm tắt:

Đoạn 4 thảo luận về một dự án tái chế nhựa từ đại dương thành các sản phẩm hữu ích cho người dân địa phương, trong đó nhựa thu gom từ bãi biển được tái chế thành thuyền kayak miễn phí. Người dân địa phương có thể sử dụng những chiếc thuyền này để tiếp tục thu gom nhựa trên biển, hỗ trợ làm sạch môi trường.

→ **Chọn đáp án B**

Question 38. Which of the following is NOT true according to the passage?

- A. The project that collects plastic from the beach receives money to pay for the work.
 - B. Sara and John Bailey with their children use plastic rubbish to create works of art.
 - C. Volunteer plastic pickers sort the rubbish they collect, depending on the type.
-

D. The kayak project charges local people a small fee to get a small boat or a kayak.

Câu nào sau đây KHÔNG đúng theo đoạn văn?

A. Dự án thu gom nhựa từ bãi biển nhận được tiền để trả cho công việc.

B. Sara và John Bailey cùng các con sử dụng rác thải nhựa để tạo ra các tác phẩm nghệ thuật.

C. Những người nhặt rác nhựa tình nguyện phân loại rác thải mà họ thu thập được, tùy thuộc vào loại rác.

D. Dự án thuyền kayak tính một khoản phí nhỏ cho người dân địa phương để thuê một chiếc thuyền nhỏ hoặc thuyền kayak.

Thông tin:

+ The project, which **receives financial help from the government**, collects plastic from the beach. (Dự án này nhận được sự hỗ trợ tài chính từ chính phủ, thu gom nhựa từ bãi biển.)

→ A đúng

+ Sara **and John Bailey, together with their two children**, regularly **collect rubbish** from the beach near their home and **use it to create works of art**. (Sara và John Bailey, cùng với hai đứa con của họ, thường xuyên thu gom rác từ bãi biển gần nhà và sử dụng chúng để tạo ra các tác phẩm nghệ thuật.)

→ B đúng

+ They **put it into different bags, depending on the type**. (Họ cho vào các túi khác nhau, tùy thuộc vào loại rác.)

→ C đúng

+ These kayaks go back to local people **at no cost**, and people can then use them to spend time on the sea collecting more plastic. (Những chiếc thuyền kayak này được trả lại cho người dân địa phương mà không mất phí và sau đó mọi người có thể sử dụng chúng để dành thời gian trên biển thu gom thêm nhựa.)

→ D sai

→ **Chọn đáp án D**

Question 39. Which of the following can be inferred from the passage?

A. Governments are quite sluggish in dealing with plastic pollution in the oceans.

B. The problem of plastic rubbish on the beaches requires collective efforts.

C. Using art to make people aware of plastic pollution in the oceans is the best idea.

D. Collecting plastics on the beaches should be a paid job to keep them clean.

Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?

- A. Chính phủ khá chậm chạp trong việc giải quyết ô nhiễm nhựa ở đại dương.
- B. Vấn đề rác thải nhựa trên bãi biển đòi hỏi nỗ lực chung.
- C. Sử dụng nghệ thuật để nâng cao nhận thức của mọi người về ô nhiễm nhựa ở đại dương là ý tưởng hay nhất.
- D. Việc thu gom nhựa trên bãi biển nên là một công việc được trả lương để giữ cho chúng sạch sẽ.

Thông tin:

+ Although **governments clearly need to take action** to deal with the problem of plastic in the oceans, it seems that **individuals and local groups can also be a big part of the solution**. (Mặc dù rõ ràng là chính phủ cần phải hành động để giải quyết vấn đề nhựa ở đại dương, nhưng có vẻ như các cá nhân và nhóm địa phương cũng có thể đóng góp một phần lớn vào giải pháp.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 40. Which of the following best summarises the passage?

- A. A storm brought plastic ashore, leading locals to create art and products to address the issue, with government-funded projects producing recycled kayaks for cleanup efforts.
 - B. After a storm, locals began recycling plastic from the sea, supported by government projects to raise awareness and create environmentally friendly art, while encouraging visitors to participate.
 - C. People in England are cleaning plastic after a storm, with some creating art, others relying on tourists, and the government funding new products from ocean waste.
 - D. Locals are tackling plastic pollution by taking part in picking up rubbish, creating art and using government-funded projects to recycle plastic into kayaks for beach cleanup activities.
-

Câu nào sau đây tóm tắt hay nhất đoạn văn?

- A.** Một cơn bão đã mang nhựa vào bờ, khiến người dân địa phương sáng tạo nghệ thuật và sản phẩm để giải quyết vấn đề, với các dự án do chính phủ tài trợ sản xuất thuyền kayak tái chế cho các nỗ lực dọn dẹp. → Sai vì chưa đề cập tới việc tự nguyện dọn dẹp bãi biển
- B.** Sau cơn bão, người dân địa phương bắt đầu tái chế nhựa từ biển, được hỗ trợ bởi các dự án của chính phủ nhằm nâng cao nhận thức và tạo ra nghệ thuật thân thiện với môi trường, đồng thời khuyến khích du khách tham gia. → Sai vì chưa đề cập tới việc dùng rác để làm nghệ thuật và tạo ra thuyền kayak từ nhựa
- C.** Người dân ở Anh đang dọn dẹp nhựa sau cơn bão, một số người sáng tạo nghệ thuật, những người khác dựa vào khách du lịch và chính phủ tài trợ các sản phẩm mới từ rác thải đại dương. → Sai vì không có đoạn nào nói dựa vào khách du lịch, mà chỉ nói khuyến khích khách du lịch tham gia cùng họ
- D.** Người dân địa phương đang giải quyết ô nhiễm nhựa bằng cách tham gia các hoạt động nhặt rác, sáng tạo nghệ thuật và sử dụng các dự án do chính phủ tài trợ để tái chế nhựa thành thuyền kayak phục vụ hoạt động dọn dẹp bãi biển.

Tóm tắt:

Đoạn văn trình bày thông tin về các nỗ lực của người dân địa phương tại một thị trấn ở Anh để đối phó với vấn đề rác thải nhựa bị bão cuốn lên bờ biển. Các hoạt động bao gồm việc tự nguyện dọn dẹp bãi biển, tạo ra các tác phẩm nghệ thuật từ rác nhựa để nâng cao nhận thức, khuyến khích du khách tham gia nhặt rác, và thực hiện các dự án tái chế nhựa thành sản phẩm hữu ích như thuyền kayak nhờ sự hỗ trợ tài chính từ chính phủ.

→ **Chọn đáp án D**

BẢNG TỪ VỰNG

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1.	social media	np	/ˌsəʊʃl 'mi:diə/	mạng xã hội
2.	fact	n	/fækt/	sự thật
3.	figure	n	/'figə/	số liệu
4.	cyberbullying	n	/'saɪbəˌbʊliŋ/	nạn bắt nạt trên mạng
5.	privacy	n	/'prɪvəsi/	quyền riêng tư
6.	breach	n	/bri:tʃ/	sự vi phạm
7.	personal	adj	/'pɜ:sənəl/	cá nhân
8.	interference	n	/ˌɪntə'fɪərəns/	sự can thiệp
9.	vulnerability	n	/ˌvʌlnərə'bɪləti/	sự dễ bị tổn thương, đe dọa
10.	interaction	n	/ˌɪntər'ækʃn/	sự tương tác
11.	analysis	n	/ə'neɪləsɪs/	sự phân tích
12.	threat	n	/θret/	mối đe dọa
13.	address	n	/ə'dres/	địa chỉ
14.	selectively	adv	/sɪ'lektɪvli/	có chọn lọc
15.	impact	n	/'ɪmpækt/	tác động
16.	adjust	v	/ə'dʒʌst/	điều chỉnh
17.	setting	n	/'setɪŋ/	cài đặt
18.	platform	n	/'plætfɔ:m/	nền tảng
19.	profile	n	/'prəʊfaɪl/	hồ sơ
20.	limit	v	/'lɪmɪt/	giới hạn
21.	content	n	/'kɒntent/	nội dung
22.	report	v	/rɪ'pɔ:t/	báo cáo
23.	block	v	/blɒk/	chặn
24.	credible	adj	/'kredəbl/	đáng tin cậy
25.	accessible	adj	/ək'sesəbl/	dễ tiếp cận
26.	suspicious	adj	/sə'spɪʃəs/	đáng ngờ
27.	instant	adj	/'ɪnstənt/	ngay lập tức
28.	uncomfortable	adj	/ʌn'kʌmfətəbl/	khó chịu
29.	necessary	adj	/'nesəsəri/	cần thiết
30.	culture	n	/'kʌltʃə/	nền văn hóa
31.	curious	adj	/'kjʊəriəs/	tò mò
32.	exciting	adj	/ɪk'saɪtɪŋ/	thú vị
33.	custom	n	/'kʌstəm/	phong tục
34.	tradition	n	/trə'dɪʃn/	truyền thống
35.	exchange	n	/ɪks'tʃeɪndʒ/	trao đổi
36.	unforgettable	adj	/ˌʌnfə'getəbl/	khó quên

37.	journey	n	/ˈdʒɜːni/	hành trình
38.	system	n	/ˈsɪstəm/	hệ thống
39.	meaningful	adj	/ˈmiːnɪŋfl/	có ý nghĩa
40.	connection	n	/kəˈnekʃn/	kết nối
41.	participant	n	/pɑːˈtɪsɪpənt/	người tham gia
42.	worldwide	n	/ˌwɜːldˈwaɪd/	toàn cầu
43.	knowledge	n	/ˈnɒlɪdʒ/	kiến thức
44.	passionate	adj	/ˈpæʃnət/	đam mê
45.	discovery	n	/dɪˈskʌvəri/	sự khám phá
46.	wildlife	n	/ˈwaɪldlaɪf/	động vật hoang dã
47.	volunteer	v	/ˌvɒlənˈtiə/	tình nguyện
48.	organisation/ organization	n	/ˌɔːɡənəɪˈzeɪʃn/	tổ chức
49.	flexible	adj	/ˈfleksəbəl/	linh hoạt
50.	schedule	n	/ˈʃedjuːl/	lịch trình
51.	conservation	n	/ˌkɒnsəˈveɪʃn/	bảo tồn
52.	effort	n	/ˈefət/	nỗ lực
53.	time-consuming	adj	/ˈtaɪmkənˈsjuːmɪŋ/	tốn thời gian
54.	technology	n	/tekˈnɒlədʒi/	công nghệ
55.	urban	n	/ˈɜːbən/	đô thị
56.	automated	adj	/ˈɔːtəmeɪtɪd/	tự động
57.	virtual	adj	/ˈvɜːʃuəl/	ảo
58.	routine	n	/ruːˈtiːn/	thói quen
59.	unfamiliar	adj	/ʌnfəˈmɪliə/	xa lạ
60.	fascinating	adj	/ˈfæsmɪnɪŋ/	hấp dẫn
61.	exhilarating	adj	/ɪɡˈzɪləreɪtɪŋ/	phấn khích
62.	navigate	v	/ˈnævɪgeɪt/	điều hướng
63.	overwhelming	adj	/ˌəʊvəˈwelmɪŋ/	choáng ngợp
64.	embrace	v	/ɪmˈbreɪs/	tiếp nhận, đón nhận
65.	master	v	/ˈmɑːstə/	thành thạo
66.	historic	adj	/hɪˈstɒrɪk/	thuộc lịch sử
67.	temple	n	/ˈtempl/	ngôi đền
68.	cherry blossom	n	/ˈtʃeri blɒsəm/	hoa anh đào
69.	rewarding	adj	/rɪˈwɔːdɪŋ/	bổ ích, đáng làm
70.	resilience	n	/rɪˈzɪliəns/	sự bền bỉ, kiên cường
71.	genuine	adj	/ˈdʒenjuɪn/	chân thành
72.	appreciation	n	/əˌpriːʃiˈeɪʃn/	sự trân trọng
73.	comfort zone	np	/ˈkʌmfət zəʊn/	vùng an toàn

74.	undergo	v	/ˌʌndə'gəʊ/	trải qua
75.	remarkable	adj	/rɪ'mɑ:kəbl/	đáng kể
76.	transformation	n	/ˌtrænsfə'meɪʃn/	sự chuyển đổi
77.	decade	n	/'dekeɪd/	thập kỷ
78.	close-knit	adj	/ˌkləʊs 'nɪt/	gắn bó mạnh mẽ
79.	community	n	/kə'mju:nəti/	cộng đồng
80.	expand	v	/ɪk'spænd/	mở rộng
81.	faculty	n	/'fæklti/	khoa
82.	campus	n	/'kæmpəs/	khuôn viên trường
83.	diverse	adj	/daɪ'vɜ:s/	đa dạng
84.	academically	adv	/ˌækə'demɪkli/	về mặt học thuật
85.	vibrant	adj	/'vaɪbrənt/	sôi động
86.	demand	n	/dɪ'mɑ:nd/	nhu cầu
87.	multicultural	adj	/ˌmʌlti'kʌltʃərəl/	đa văn hóa
88.	enrich	v	/ɪn'riʃ/	làm giàu, làm phong phú thêm
89.	welcoming	adj	/'welkəmɪŋ/	chào đón
90.	endangered	adj	/ɪn'deɪndʒəd/	nguy cấp
91.	species	n	/'spi:ʃi:z/	loài
92.	uncertain	adj	/ʌn'sɜ:tn/	bất định
93.	habitat	n	/'hæbɪtæt/	môi trường sống
94.	poaching	n	/'pəʊtʃɪŋ/	nạn săn trộm
95.	reclassify	v	/ˌri:'klæsɪfaɪ/	phân loại lại
96.	individual	n	/ˌɪndɪ'vɪdʒuəl/	cá thể
97.	crisis	n	/'kraɪsɪs/	cuộc khủng hoảng
98.	monitor	v	/'mɒnɪtə/	theo dõi
99.	sustain	v	/sə'steɪn/	duy trì
100.	biodiversity	n	/ˌbaɪəʊdaɪ'vɜ:səti/	sự đa dạng sinh học
101.	extinction	n	/ɪk'stɪŋkʃn/	sự tuyệt chủng
102.	dense	adj	/dens/	dày đặc
103.	wetland	n	/'wetlənd/	đất ngập nước
104.	complex	adj	/'kɒmpleks/	phức tạp
105.	ecosystem	n	/'i:kəʊ,sɪstəm/	hệ sinh thái
106.	vision	n	/'vɪʒn/	thị lực
107.	logging	n	/'lɒɡɪŋ/	khai thác gỗ
108.	conversion	n	/kən'vɜ:ʃn/	sự chuyển đổi
109.	ongoing	adj	/ˌɒŋ'gəʊɪŋ/	liên tục
110.	promising	adj	/'prɒmɪsɪŋ/	hứa hẹn
111.	mobilise/	v	/'məʊbɪlaɪz/	huy động

	mobilize			
112.	sustainable	adj	/sə'steɪnəbl/	bền vững
113.	athlete	n	/'æθli:t/	vận động viên
114.	surmount = overcome	v	/sə'maʊnt/ /,əʊvə'kʌm/	vượt qua
115.	comprehend	v	/,kɒmpri'hend/	hiểu được
116.	spinal	adj	/'spaɪnəl/	thuộc cột sống
117.	condition	n	/kən'dɪʃən/	tình trạng
118.	severe	adj	/sɪ'viə/	ngghiêm trọng
119.	disability	n	/,dɪsə'bɪləti/	khiếm khuyết
120.	wheelchair	n	/'wi:lʃeə/	xe lăn
121.	promise	n	/'prɒmɪs/	triển vọng
122.	medal	n	/'medl/	huy chương
123.	committee	n	/kə'mɪti/	ủy ban
124.	incredible	adj	/ɪn'kredəbl/	đáng kinh ngạc
125.	complicated	adj	/'kɒmplɪkətɪd/	phức tạp
126.	understandable	adj	/,ʌndə'stændəbl/	có thể hiểu được
127.	satisfying	adj	/'sætɪsfɑɪɪŋ/	thỏa mãn
128.	ordinary	adj	/'ɔ:dnri/	bình thường
129.	role model	n	/'rəʊl mɒdl/	hình mẫu
130.	aspiring	adj	/ə'spaɪərɪŋ/	đầy tham vọng
131.	obstacle	n	/'ɒbstəkl/	trở ngại
132.	conquer	v	/'kɒŋkə/	chinh phục
133.	dedication	n	/,dedɪ'keɪʃn/	sự cống hiến
134.	determination	n	/dɪ,tɜ:mɪ'neɪʃn/	sự quyết tâm
135.	plastic	n	/'plæstɪk/	nhựa
136.	rubbish	n	/'rʌbɪʃ/	rác thải
137.	shore	n	/ʃɔ:/	bờ biển
138.	valuable	adj	/'væljəbl/	có giá trị
139.	recycle	v	/,ri:'saɪkl/	tái chế
140.	encourage	v	/ɪn'kʌrɪdʒ/	khuyến khích
141.	clever	adj	/'klevə/	thông minh
142.	material	n	/mə'tɪəriəl/	vật liệu
143.	financial	adj	/faɪ'nænʃl/	thuộc tài chính
144.	solution	n	/sə'lu:ʃn/	giải pháp

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	stay safe	giữ an toàn
2	face risks	đối mặt với rủi ro
3	make the most of something	tận dụng tối đa điều gì
4	sign up	đăng ký
5	have the chance to do something	có cơ hội làm gì
6	take a look at something	nhìn xem gì
7	take up	bắt đầu theo dõi thứ gì
8	put off	trì hoãn
9	get on	bắt đầu một hành trình, lên tàu xe ...
10	go up	tăng
11	check out	xem qua
12	make sense of	hiểu được
13	find joy in doing something	thấy vui khi làm gì
14	step out of one's comfort zone	bước ra khỏi vùng an toàn
15	meet the needs	đáp ứng nhu cầu
16	draw attention	thu hút sự chú ý
17	aim to do something	có mục tiêu làm gì
18	rely on somebody/something	dựa vào ai/gì
19	raise awareness	nâng cao nhận thức
20	interest in something	yêu thích điều gì
21	take action	hành động